**ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021**

**DỰA VÀO KẾT QUẢ HỌC TẬP BẬC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**ĐÀO TẠO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành học** | **Mã ngành** | **Tổng chỉ tiêu** | **Tổ hợp môn** **xét tuyển** | **Điểm chuẩn học bạ** |
| **NLS – Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở chính)** |
| 01 | Chăn nuôi | 7620105 | 150 | A00, B00, D07, D08 | 20,0 |
| 02 | Thú y | 7640101 | 180 | A00, B00, D07, D08 | 26,5 |
| 03 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 7510203 | 60 | A00, A01, D07 | 21,0 |
| 04 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201 | 120 | A00, A01, D07 | 21,0 |
| 05 | Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo | 7519007 | 40 | A00, A01, D07 | 20,0 |
| 06 | Công nghệ kỹ thuật nhiệt | 7510206 | 60 | A00, A01, D07 | 20,0 |
| 07 | Công nghệ kỹ thuật ô tô | 7510205 | 100 | A00, A01, D07 | 25,0 |
| 08 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 7520216 | 60 | A00, A01, D07 | 22,0 |
| 09 | Công nghệ kỹ thuật hóa học | 7510401 | 160 | A00, A01, B00, D07 | 24,0 |
| 10 | Công nghệ thực phẩm | 7540101 | 260 | A00, A01, B00, D08 | 24,0 |
| 11 | Công nghệ thông tin | 7480201 | 200 | A00, A01, D07 | 24,0 |
| 12 | Công nghệ sinh học | 7420201 | 155 | A00, A02, B00 | 26,0 |
| 13 | Kế toán | 7340301 | 80 | A00, A01, D01 | 24,0 |
| 14 | Kinh doanh nông nghiệp | 7620114 | 75 | A00, A01, D01 | 20,0 |
| 15 | Kinh tế | 7310101 | 150 | A00, A01, D01 | 22,0 |
| 16 | Phát triển nông thôn | 7620116 | 60 | A00, A01, D01 | 19,0 |
| 17 | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 170 | A00, A01, D01 | 24,0 |
| 18 | Công nghệ chế biến lâm sản | 7549001 | 155 | A00, A01, B00, D01 | 19,0 |
| 19 | Lâm học | 7620201 | 80 | A00, B00, D01, D08 | 19,0 |
| 20 | Lâm nghiệp đô thị | 7620202 | 40 | A00, B00, D01, D08 | 19,0 |
| 21 | Quản lý tài nguyên rừng | 7620211 | 60 | A00, B00, D01, D08 | 19,0 |
| 22 | Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên | 7859007 | 120 | A00, B00, D07, D08 | 20,0 |
| 23 | Hệ thống thông tin | 7480104 | 40 | A00, A01, D07 | 20,0 |
| 24 | Khoa học môi trường | 7440301 | 80 | A00, A01, B00, D07 | 20,0 |
| 25 | Kỹ thuật môi trường | 7520320 | 80 | A00, A01, B00, D07 | 20,0 |
| 26 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 7850101 | 110 | A00, A01, B00, D07 | 21,0 |
| 27 | Tài nguyên và Du lịch sinh thái | 7859002 | 40 | A00, B00, D01, D08 | 19,0 |
| 28 | Ngôn ngữ Anh (\*) | 7220201 | 100 | A01, D01, D14, D15 | 25,0 |
| 29 | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp | 7140215 | 45 | A00, A01, B00, D08 | 24,0 |
| 30 | Bảo vệ thực vật | 7620112 | 85 | A00, B00, D08 | 22,0 |
| 31 | Nông học | 7620109 | 210 | A00, B00, D08 | 22,0 |
| 32 | Bất động sản | 7340116 | 90 | A00, A01, A04, D01 | 20,0 |
| 33 | Quản lý đất đai | 7850103 | 160 | A00, A01, A04, D01 | 21,0 |
| 34 | Công nghệ chế biến thủy sản | 7540105 | 75 | A00, B00, D07, D08 | 20,0 |
| 35 | Nuôi trồng thủy sản | 7620301 | 170 | A00, B00, D07, D08 | 20,0 |
| **Chương trình tiên tiến** |
| 36 | Thú y | 7640101T | 30 | A00, B00, D07, D08 | 26,5 |
| 37 | Công nghệ thực phẩm | 7540101T | 60 | A00, A01, B00, D08 | 24,0 |
| **Chương trình chất lượng cao** |
| 38 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 7510201C | 30 | A00, A01, D07 | 20,0 |
| 39 | Công nghệ thực phẩm | 7540101C | 60 | A00, A01, B00, D08 | 24,0 |
| 40 | Công nghệ sinh học | 7420201C | 30 | A01, D07, D08 | 23,0 |
| 41 | Quản trị kinh doanh | 7340101C | 50 | A00, A01, D01 | 22,0 |
| 42 | Kỹ thuật môi trường | 7520320C | 30 | A00, A01, B00, D07 | 20,0 |

**Ghi chú:**

**+ Tổ hợp môn xét tuyển:** A00 (Toán, Vật Lý, Hóa Học); A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật Lý, Sinh Học); B00 (Toán, Hóa Học, Sinh Học); D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa Học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh Học, Tiếng Anh); D14 (Ngữ Văn, Lịch Sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh)

**+ Điểm xét tuyển:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của 05 học kỳ bậc THPT (từ học kỳ 1 năm lớp 10 đến học kỳ 1 năm lớp 12) đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2021. Sử dụng tổng điểm trung bình 05 học kỳ của 03 môn lập thành tổ hợp môn xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có) để xét tuyển.

(\*) Đối với ngành Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp: Điểm chuẩn trúng tuyển là 24,00 điểm/tổ hợp môn xét tuyển, trong đó điểm mỗi môn tham gia xét tuyển không dưới 8,00 điểm. Ngoài ra theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020, sinh viên chỉ trúng tuyển khi học lực lớp 12 xếp loại giỏi.

(\*\*) Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: Môn chính là Tiếng Anh (nhân hệ số 2), điểm xét tuyển được quy về hệ điểm 30 dành cho tổ hợp môn xét tuyển.

**Công thức tính**:

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm Tiếng Anh x 2))/4 x 3] + điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có).

+ Điểm chuẩn trúng tuyển: Mức điểm tối thiểu thí sinh phải đạt để được xác định trúng tuyển vào ngành đã đăng ký xét tuyển.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành học** | **Mã ngành** | **Tổng chỉ tiêu** | **Tổ hợp môn** **xét tuyển** | **Điểm chuẩn học bạ** |
| **NLG – Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Gia Lai** |
| 01 | Thú y | 7640101G | 50 | A00, B00, D07, D08 | 18,0 |
| 02 | Công nghệ thông tin | 7480201G | 50 | A00, A01, D07 | 18,0 |
| 03 | Công nghệ thực phẩm | 7540101G | 50 | A00, A01, B00, D08 | 18,0 |
| 04 | Kế toán | 7340301G | 40 | A00, A01, D01 | 18,0 |
| 05 | Quản trị kinh doanh | 7340101G | 40 | A00, A01, D01 | 18,0 |
| 06 | Lâm học | 7620201G | 50 | A00, B00, D01, D08 | 18,0 |
| 07 | Nông học | 7620109G | 50 | A00, B00, D08 | 18,0 |
| 08 | Quản lý đất đai | 7850103G | 40 | A00, A01, A04, D01 | 18,0 |

**Ghi chú:**

**+ Tổ hợp môn xét tuyển:** A00 (Toán, Vật Lý, Hóa Học); A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật Lý, Sinh Học); B00 (Toán, Hóa Học, Sinh Học); D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa Học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh Học, Tiếng Anh); D14 (Ngữ Văn, Lịch Sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh)

***+* Điểm xét tuyển:**

- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của 5 học kỳ bậc THPT (từ học kỳ 1 năm lớp 10 đến học kỳ 1 năm lớp 12). Sử dụng tổng điểm trung bình 5 học kỳ của 3 môn lập thành tổ hợp môn xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có) để xét tuyển.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019, 2020: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của 6 học kỳ bậc THPT (từ học kỳ 1 năm lớp 10 đến học kỳ 2 năm lớp 12). Sử dụng tổng điểm trung bình 6 học kỳ của 3 môn lập thành tổ hợp môn xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có) để xét tuyển.

**+Điểm chuẩn trúng tuyển:** Mức điểm tối thiểu thí sinh phải đạt để được xác định trúng tuyển vào ngành đã đăng ký xét tuyển.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Ngành học** | **Mã ngành** | **Tổng chỉ tiêu** | **Tổ hợp môn** **xét tuyển** | **Điểm chuẩn học bạ** |
| **NLN – Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Ninh Thuận** |
| 01 | Thú y | 7640101N | 40 | A00, B00, D07, D08 | 18,0 |
| 02 | Công nghệ kỹ thuật năng lượng tái tạo | 7519007N | 40 | A00, A01, D07 | 18,0 |
| 03 | Công nghệ thông tin | 7480201N | 40 | A00, A01, D07 | 18,0 |
| 04 | Kế toán | 7340301N | 40 | A00, A01, D01 | 18,0 |
| 05 | Quản trị kinh doanh | 7340101N | 40 | A00, A01, D01 | 18,0 |
| 06 | Ngôn ngữ Anh (\*) | 7220201N | 40 | A01, D01, D14, D15 | 18,0 |
| 07 | Tài nguyên và Du lịch sinh thái | 7859002N | 40 | A00, B00, D01, D08 | 18,0 |
| 08 | Nông học | 7620109N | 40 | A00, B00, D08 | 18,0 |
| 09 | Quản lý đất đai | 7850103N | 40 | A00, A01, A04, D01 | 18,0 |
| 10 | Nuôi trồng thủy sản | 7620301N | 40 | A00, B00, D07, D08 | 18,0 |

**Ghi chú:**

**+ Tổ hợp môn xét tuyển:** A00 (Toán, Vật Lý, Hóa Học); A01 (Toán, Vật Lý, Tiếng Anh); A02 (Toán, Vật Lý, Sinh Học); B00 (Toán, Hóa Học, Sinh Học); D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh); D07 (Toán, Hóa Học, Tiếng Anh); D08 (Toán, Sinh Học, Tiếng Anh); D14 (Ngữ Văn, Lịch Sử, Tiếng Anh); D15 (Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh).

***+* Điểm xét tuyển:**

- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của 5 học kỳ bậc THPT (từ học kỳ 1 năm lớp 10 đến học kỳ 1 năm lớp 12). Sử dụng tổng điểm trung bình 5 học kỳ của 3 môn lập thành tổ hợp môn xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có) để xét tuyển.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2019, 2020: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập của 6 học kỳ bậc THPT (từ học kỳ 1 năm lớp 10 đến học kỳ 2 năm lớp 12). Sử dụng tổng điểm trung bình 6 học kỳ của 3 môn lập thành tổ hợp môn xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có) để xét tuyển.

(\*) Đối với ngành Ngôn ngữ Anh: Môn chính là Tiếng Anh (nhân hệ số 2), điểm xét tuyển được quy về hệ điểm 30 dành cho tổ hợp môn xét tuyển.

**Công thức tính**:

Điểm xét tuyển = [(Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + (Điểm Tiếng Anh x 2))/4 x 3] + điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có).

**+Điểm chuẩn trúng tuyển:** Mức điểm tối thiểu thí sinh phải đạt để được xác định trúng tuyển vào ngành đã đăng ký xét tuyển.

 **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH HIỆU TRƯỞNG**